

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

Cần Thơ, tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	76.352.968		6.541.743.695	6.427.788.121	190.308.542	
1111	Tiền Việt Nam	76.352.968		6.541.743.695	6.427.788.121	190.308.542	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	5.014.840.143		72.310.847.813	72.652.808.984	4.672.878.972	
1121	Tiền Việt Nam	5.014.840.143		72.310.847.813	72.652.808.984	4.672.878.972	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	13.386.386		157.777.684	81.318.900	89.845.170	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	2.296.415.939		23.700.585.627	25.091.995.799	905.005.767	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	907.076.181		1.427.408.800	1.019.369.000	1.315.115.981	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	266.313.305		13.877.787.362	13.654.860.093	489.240.574	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	583.603.620		6.277.060.020	5.319.975.798	1.540.687.842	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	681.629.147		8.593.132.588	9.103.621.200	171.140.535	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	97.163.114		887.190.530	907.505.600	76.848.044	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	103.001.440		58.659.464	108.547.594	53.113.310	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	66.251.011		17.331.245.738	17.365.615.000	31.881.749	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.330.000.000		14.285.000.000	15.285.000.000	5.330.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.330.000.000		14.285.000.000	15.285.000.000	5.330.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	9.069.745.850		33.133.219.904	32.913.679.849	9.289.285.905	
1311	Phải thu tiền nước	8.240.023.795		33.019.711.104	32.105.490.028	9.154.244.871	
1313	Phải thu tiền lắp đặt			70.856.000	60.564.000	10.292.000	
1314	Phải thu khác	829.722.055		42.652.800	747.625.821	124.749.034	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	16.101.882.746		1.658.339.388	1.744.457.929	16.015.764.205	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3.419.256.053		769.495.031	1.744.457.929	2.444.293.155	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4.242.131.404		602.522.963		4.844.654.367	



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCCB	8.440.495.289		286.321.394		8.726.816.683	
141	Tạm ứng	5.000.000			5.000.000		
1411	Tạm ứng cho người lao động	5.000.000			5.000.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.740.518.613		1.954.815.721	2.920.432.671	5.774.901.663	
1521	Nguyên vật liệu thi công, lắp đặt, sửa chữa	6.740.518.613		1.954.815.721	2.920.432.671	5.774.901.663	
153	Công cụ, dụng cụ	39.200.000			18.361.380	20.838.620	
1531	Công cụ, dụng cụ	39.200.000			18.361.380	20.838.620	
211	Tài sản cố định hữu hình	737.773.590.687		16.777.944.993		754.551.535.680	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	681.949.447.071		996.311.111		682.945.758.182	
2112	Máy móc, thiết bị	2.146.480.527				2.146.480.527	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	51.843.329.518		15.781.633.882		67.624.963.400	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.834.333.571				1.834.333.571	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		278.050.448.339		7.712.741.672		285.763.190.011
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		277.801.073.339		7.700.866.672		285.501.940.011
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		249.375.000		11.875.000		261.250.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.310.780.670		4.732.827.837	11.059.617.215	3.983.991.292	
2412	Xây dựng cơ bản	8.454.061.226		3.736.516.726	10.063.306.104	2.127.271.848	
2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.856.719.444		996.311.111	996.311.111	1.856.719.444	
242	Chi phí chờ phân bổ	6.550.732.830		1.374.874.074	1.666.127.581	6.259.479.323	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	6.297.637.401		1.258.484.074	1.530.854.809	6.025.266.666	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	253.095.429		116.390.000	135.272.772	234.212.657	
331	Phải trả cho người bán	5.076.870.638		17.870.198.531	14.330.091.579	8.616.977.590	
3311	Phải trả nhà cung cấp		2.973.918.862	4.277.687.531	2.011.994.031		708.225.362
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCCB	8.090.817.500		13.552.483.000	12.307.013.000	9.336.287.500	
3318	Phải trả khác		40.028.000	40.028.000	11.084.548		11.084.548
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		405.015.406	2.447.927.330	2.531.366.148		488.454.224

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.744.457.929	1.744.457.929	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.744.457.929	1.744.457.929	43.663.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			20.929.835	20.929.835		
3336	Thuế tài nguyên			527.407.580	527.407.580		
33361	Thuế nước mặt			159.061.880	159.061.880		
33362	Thuế nước ngầm			368.345.700	368.345.700		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		448.679.088	155.122.710	238.561.528		532.117.906
33381	Thuế bảo vệ môi trường		99.986.120	155.122.710	73.372.140		18.235.550
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		348.692.968		165.189.388		513.882.356
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			9.276	9.276		
334	Phải trả người lao động		176.660.000	1.813.318.723	2.758.745.131		1.122.086.408
3341	Phải trả CTHĐQT, TBKS		176.660.000	85.268.135	149.820.000		241.211.865
3342	Phải trả Ban điều hành			140.036.835	228.569.312		88.532.477
3343	Phải trả Người lao động			1.588.013.753	2.380.355.819		792.342.066
335	Chi phí phải trả		55.910.000	87.977.298	914.383.798		882.316.500
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		55.910.000	87.977.298	914.383.798		882.316.500
338	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973	942.742.720	961.127.680		3.964.526.933
3382	Kinh phí công đoàn			36.437.120	54.822.080		18.384.960
3383	Bảo hiểm xã hội			722.212.275	722.212.275		
3384	Bảo hiểm y tế			127.449.225	127.449.225		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			56.644.100	56.644.100		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
344	Nhận ký quỹ, ký cược		330.000.000				330.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược của CTV ghi, thu		330.000.000				330.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000				340.358.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XD CB		208.276.956.827				208.276.956.827
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.129.617.400		57.808.181	2.087.856.470	26.099.569.111	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	30.450.297.636				30.450.297.636	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.320.680.236	57.808.181	2.087.856.470		4.350.728.525
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			33.418.720.420	33.418.720.420		
5111	Doanh thu lắp đặt			2.035.512.149	2.035.512.149		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			1.987.473.149	1.987.473.149		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			7.200.000	7.200.000		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			40.839.000	40.839.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			31.367.696.000	31.367.696.000		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			14.651.443.200	14.651.443.200		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			7.733.676.600	7.733.676.600		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			3.493.100.000	3.493.100.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			2.336.858.600	2.336.858.600		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			1.191.945.600	1.191.945.600		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			334.600.000	334.600.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.626.072.000	1.626.072.000		
5118	Doanh thu khác			15.512.271	15.512.271		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			15.512.271	15.512.271		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			36.654.302	36.654.302		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			36.654.302	36.654.302		
627	Chi phí sản xuất chung			7.586.871.754	7.586.871.754		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			21.331.257	21.331.257		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.565.540.497	7.565.540.497		
632	Giá vốn hàng bán			26.227.069.818	26.227.069.818		
6321	Chi phí lắp đặt			1.771.146.940	1.771.146.940		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			1.700.663.843	1.700.663.843		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632111	Chi phí vật tư đầu nổi			1.500.152.843	1.500.152.843		
632112	Chi phí nhân công đầu nổi			200.511.000	200.511.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			70.483.097	70.483.097		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			60.403.097	60.403.097		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			10.080.000	10.080.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			24.175.890.164	24.175.890.164		
63221	Chi phí tiền lương			2.602.175.819	2.602.175.819		
632211	Chi phí tiền lương Ban điều hành			208.560.000	208.560.000		
632212	Chi phí tiền lương Người lao động			2.393.615.819	2.393.615.819		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			627.798.640	627.798.640		
632221	Chi phí đóng góp theo lương Ban điều hành			52.546.200	52.546.200		
632222	Chi phí đóng góp theo lương Người lao động			575.252.440	575.252.440		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			223.883.681	223.883.681		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			223.883.681	223.883.681		
63224	Chi phí khấu hao			7.367.979.235	7.367.979.235		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			696.780.741	696.780.741		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			1.541.578.960	1.541.578.960		
63227	Chi phí điện			2.455.110.036	2.455.110.036		
63228	Chi phí HTĐT			8.558.089.425	8.558.089.425		
63229	Chi phí khác			102.493.627	102.493.627		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			54.298.186	54.298.186		
632292	Chi phí công tác phí			10.352.000	10.352.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			3.709.090	3.709.090		
632295	Chi phí bằng tiền khác			12.803.094	12.803.094		
632296	Chi phí khác			21.331.257	21.331.257		
6323	Chi phí thi công			246.200.154	246.200.154		
63232	Chi phí nhân công thi công			246.200.154	246.200.154		
6324	Chi phí hoạt động khác			33.832.560	33.832.560		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			33.832.560	33.832.560		
641	Chi phí bán hàng			1.649.351.573	1.649.351.573		
6411	Chi phí nhân viên			1.649.351.573	1.649.351.573		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.649.351.573	1.649.351.573		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.549.276.285	3.549.276.285		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			185.767.515	185.767.515		
64211	Chi phí tiền lương CTHĐQT, TBKS			149.820.000	149.820.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương CTHĐQT, TBKS			35.947.515	35.947.515		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			27.420.665	27.420.665		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			7.091.185	7.091.185		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			20.329.480	20.329.480		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			147.201.175	147.201.175		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			135.326.175	135.326.175		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			651.924.968	651.924.968		
64252	Thuế nước mặt			110.389.880	110.389.880		
64253	Thuế nước ngầm			368.345.700	368.345.700		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			165.189.388	165.189.388		
64255	Thuế phí nước thải công nghiệp			8.000.000	8.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			597.191.829	597.191.829		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			155.930.499	155.930.499		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			7.736.580	7.736.580		
64273	Chi phí tiền điện			20.540.110	20.540.110		
64274	Chi phí tiền nước			1.080.000	1.080.000		
64275	Chi phí dịch vụ khác			411.904.640	411.904.640		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.939.770.133	1.939.770.133		
64281	Chi phí khoán điện thoại			172.481	172.481		
64282	Chi phí công tác phí			57.700.000	57.700.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64283	Chi phí tiền ăn			137.730.000	137.730.000		
64284	Chi phí chuyên khoản			21.353.341	21.353.341		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			60.697.000	60.697.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			11.389.600	11.389.600		
64287	Chi phí bằng tiền khác			1.650.727.711	1.650.727.711		
711	Thu nhập khác			58.179.424	58.179.424		
7118	Thu nhập khác			58.179.424	58.179.424		
811	Chi phí khác			57.808.181	57.808.181		
8118	Chi phí khác			57.808.181	57.808.181		
911	Xác định kết quả kinh doanh			33.571.362.327	33.571.362.327		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			2.035.512.149	2.035.512.149		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			31.367.696.000	31.367.696.000		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			15.512.271	15.512.271		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			57.808.181	57.808.181		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			94.833.726	94.833.726		
Cộng		831.599.132.545	831.599.132.545	282.144.880.292	282.144.880.292	841.185.530.903	841.185.530.903

Người lập biểu

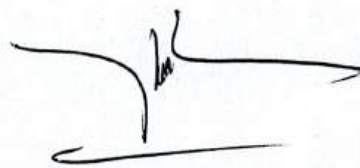
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.167.191.932	58.685.979.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.863.187.514	5.091.193.111
1. Tiền	111		4.863.187.514	5.091.193.111
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.330.000.000	6.330.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	5.330.000.000	6.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.859.356.925	17.788.788.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	9.292.811.925	9.070.459.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.566.545.000	8.713.329.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)		5.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	5.795.740.283	6.779.718.613
1. Hàng tồn kho	141		5.795.740.283	6.779.718.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.318.907.210	22.696.279.258
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	6.259.479.323	6.550.732.830
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16.015.764.205	16.101.882.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.152.336.961	470.413.923.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		469.168.345.669	460.103.142.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	469.049.595.669	459.972.517.348
- Nguyên giá	222		754.551.535.680	737.773.590.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.501.940.011)	(277.801.073.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	118.750.000	130.625.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(261.250.000)	(249.375.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.983.991.292	10.310.780.670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.983.991.292	10.310.780.670
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

09
 T.Y
 HỮU
 ĐỢT
 THỎ
 HẠN
 P.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		530.319.528.893	529.099.902.130
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.784.141.177	8.594.562.703
I. Nợ ngắn hạn	310		7.784.141.177	8.594.562.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	949.567.410	3.636.458.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.526.020	713.280
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	532.117.906	448.679.088
5. Phải trả người lao động	315		1.122.086.408	176.660.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	882.316.500	55.910.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	4.294.526.933	4.276.141.973
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		522.535.387.716	520.505.339.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	548.634.956.827	548.634.956.827
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	340.358.000.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.099.569.111)	(28.129.617.400)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(28.129.617.400)	(30.450.297.636)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.030.048.289	2.320.680.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		530.319.528.893	529.099.902.130

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.418.720.420	28.926.367.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.418.720.420	28.926.367.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.227.069.818	24.610.430.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.191.650.602	4.315.936.719
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	36.654.302	61.221.701
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.649.351.573	1.438.027.262
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.549.276.285	3.102.057.257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2.029.677.046	(162.926.099)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	58.179.424	314.775.189
13. Chi phí khác	32	VI.8	57.808.181	67.504.723
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		371.243	247.270.466
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.030.048.289	84.344.367
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.030.048.289	84.344.367
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.876.584.572	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.234.059.531)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.495.007.363)	
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		907.052.816	5.091.193.111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.032.592.698)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(978.022.204)	5.091.193.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(249.983.393)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.285.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.285.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		750.016.607	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(228.005.597)	5.091.193.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.091.193.111	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	4.863.187.514	5.091.193.111

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 20 tháng 11 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 /7/2020, thay đổi lần 01 ngày 12/7/2023, thay đổi lần 02 ngày 09/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/8/2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 02, xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 133 người lao động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này được lập trên cùng cơ sở kế toán, chính sách kế toán và phương pháp trình bày nhất quán với kỳ trước, do đó đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

Công ty không có sự thay đổi trọng yếu nào ảnh hưởng đến việc so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính, Công ty không có thêm các thông tin trọng yếu nào khác cần thuyết minh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chừa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm và các chi phí liên quan khác.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: chi phí nhân viên quản lý, chi phí hành chính, chi phí văn phòng, chi phí

khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Khi bán, thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại và các chi phí liên quan được ghi nhận vào chi phí khác, khoản thu từ thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác. Chênh lệch giữa thu và chi được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	190.308.542	76.352.968
- Tiền gửi ngân hàng	4.672.878.972	5.014.840.143
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.863.187.514	5.091.193.111

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.292.811.925	9.070.459.130
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.			5.000.000	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng			5.000.000	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.774.901.663		6.740.518.613	
- Công cụ, dụng cụ	20.838.620		39.200.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	5.795.740.283		6.779.718.613	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	681.949.447.071	2.146.480.527	51.843.329.518	1.834.333.571	737.773.590.687
- Mua trong năm			5.718.327.778		5.718.327.778
- Đầu tư XDCB hoàn thành	996.311.111		10.063.306.104		11.059.617.215
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	682.945.758.182	2.146.480.527	67.624.963.400	1.834.333.571	754.551.535.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					277.801.073.339
- Khấu hao trong năm					7.700.866.672
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối năm					285.501.940.011
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					459.972.517.348
- Tại ngày cuối năm					469.049.595.669

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					249.375.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					261.250.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					130.625.000
- Tại ngày cuối quý					118.750.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	949.567.410		3.636.458.362	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	949.567.410		3.636.458.362	

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		20.929.835	20.929.835	
- Thuế tài nguyên		527.407.580	527.407.580	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	448.679.088	223.049.257	139.610.439	532.117.906
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9.276	9276	
Cộng	448.679.088	771.395.948	687.957.130	532.117.906
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	43.663.682			43.663.682

9/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	18.384.960	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
Cộng	4.294.426.933	4.276.141.973

10/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.035.512.149	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.367.696.000	
- Doanh thu khác	15.512.271	
- Doanh thu thi công xây dựng		
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	33.418.720.420	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.227.069.818	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	26.227.069.818	

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.654.302	
Cộng	36.654.302	

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	58.179.424	
Cộng	58.179.424	

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	57.808.181	
Cộng	57.808.181	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.549.276.285	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.549.276.285	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.649.351.573	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.649.351.573	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.420.665	

- Chi phí nhân công	1.835.119.088	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.201.175	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.191.829	
- Chi phí khác bằng tiền	1.939.770.133	
Cộng	4.546.702.890	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì ổn định, sản lượng và doanh thu cơ bản đạt tiến độ kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế đạt cao (73,39% kế hoạch năm), tạo nền tảng tích cực cho các quý tiếp theo.
- Công tác kiểm soát chi phí được thực hiện tốt, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Công ty đảm bảo khả năng thanh toán nợ, nợ phải trả cuối quý giảm so với đầu kỳ.
- Vốn nhà nước tại Công ty được bảo toàn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản đạt và vượt so với Kế hoạch, tình hình tài chính nhìn chung ổn định. Khả năng cân đối nguồn vốn và đảm bảo các nghĩa vụ tài chính được thực hiện tương đối đầy đủ, tạo nền tảng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì liên tục.

2. Khó khăn:

- Tình hình bất ổn tại khu vực Trung Đông đã tác động trực tiếp đến biến động giá cả thị trường như: giá xăng dầu, vật liệu xây dựng, vật tư chuyên ngành nước... tăng trên 50% làm ảnh hưởng đến Kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.
- Công ty phải thực hiện bù lỗ số tiền 30.993 triệu đồng liên quan đến giá trị hao mòn tài sản năm 2019 do Trung tâm bàn giao. Lũy kế từ năm 2024 đến nay, Công ty đã thực hiện bù lỗ được 4.893 triệu đồng, số lỗ lũy kế còn lại là 26.100 triệu đồng. Khoản lỗ lũy kế này làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ảnh hưởng trực tiếp đến vốn chủ sở hữu và chất lượng nguồn vốn.
- Cơ cấu tài sản chủ yếu tập trung vào tài sản là hạ tầng cấp nước, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Đồng thời có một số tài sản không cần sử dụng, công nghệ, kỹ thuật lạc hậu làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn ROE đạt 0,39% và ROA đạt 0,38% lý lẽ đạt chưa cao. Do Công ty vừa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa đảm nhận nhiệm vụ chính trị nhất là trong công tác xây dựng nông thôn mới nên ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

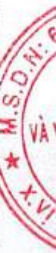
Giám đốc



Lê Kỳ Hội

BIÊN BẢN KIỂM KÊ KHO VẬT TƯ
 Từ ngày 01/01/2026-31/03/2026

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
1	BB	Bộ bộ giữ núm điều chỉnh lưu lượng bơm	Bộ	7	7	-	-	
2	BC300	Bơm chìm 300 m3/h, ĐA 380v/3pha/ 50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
3	BCG15KW	Bơm chìm giếng 15Kw/20hp	Bộ	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
4	BCNT14Kw	Bơm chìm nước thải 14Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
5	BCNT19Kw	Bơm chìm nước thải 19Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
6	BĐL155 - Y	Bơm định lượng 155 Lit/H, ĐA 380/220V, 50Hz, AS 10 bar - Ý	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
7	BĐL520 - Y	Bơm định lượng 520 Lit/H, ĐA 380/220V, 50Hz, AS 5 bar - Ý	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
8	BĐLHC	Bơm định lượng hóa chất	Cái	1	1	-	-	
9	BHT FIPS - Zirantec	Bơm hòa tiền cấp I FIPS - Zirantec	Bộ	1	1	-	-	
10	BHT FIPS-Zirantec	Bơm hòa tiền Fips-Zirantec 7,5Kw, 10Hp	Bộ	1	1	-	-	
11	BHT3Hp	Bơm hòa tiền Veratti 3Hp/2.2KW-4 inch	Bộ	1	1	-	-	
12	BHT80	Bơm hòa tiền 80 m3/h; ĐA 380v/3pha/50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
13	BK10	Băng keo loại 10 yard màu đen	Cuộn	198	196	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
14	BKCĐ	Băng keo cách điện trung thế 0,5x19x10	Cuộn	20	20	-	-	
15	BKN	Băng keo nước	Cuộn	7	6	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
16	BN24VDC	Bộ nguồn 24VDC	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
17	BNĐ114	Bích nối đơn 114	Cái	37	37	-	-	
18	BNĐ168	Bích nối đơn 168	Cái	30	30	-	-	
19	BNĐ220	Bích nối đơn 220	Cái	10	10	-	-	
20	BNĐ280	Bích nối đơn 280	Cái	2	2	-	-	
21	BNĐ49	Bích nối đơn 49	Cái	10	10	-	-	
22	BNĐ60	Bích nối đơn 60	Cái	26	6	-	20	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
23	BNĐ90	Bích nối đơn 90	Cái	35	27	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
24	BOVAL	Bộ val hút xà (M120PP)	Bộ	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
25	BPDH	Bộ phận đồng hồ cấp B	Cái	2.900	2.900	-	-	
26	BRNBĐL	Bánh răng nhựa bơm định lượng	Cái	2	2	-	-	



Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
27	BRNP19	Bánh răng nhựa P19-PG155	Cái	5	5	-	-	
28	BT1P 15KW	Biến tần 1p 220V ra 3p 380V 15KW	Cái	2	2	-	-	
29	BT1P 22KW	Biến tần 1P 220V ra 3P 380V 22KW	Cái	1	1	-	-	
30	CB10 bar	Cảm biến áp suất 0-10bar	Cái	1	1	-	-	
31	CBN50-200A	Cánh bơm N50-200A	Cái	3	3	-	-	
32	CLN	Chụp lọc nước	Cái	10	10	-	-	
33	CLoc	Cát lọc cỡ hạt 1.8 - 2.5 mm	Tấn	14	14	-	-	
34	CLoc27	Chụp lọc HDPE ty 27, ren 27	Cái	140	140	-	-	
35	CO114	Co PVC 114	Cái	126	17	-	109	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
36	CO168	Co PVC 168	Cái	67	32	-	35	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
37	CO220	Co PVC 220	Cái	48	48	-	-	
38	Co250	Co PVC 250	Cái	2	2	-	-	
39	CO27	Co PVC 27	Cái	8.444	5.139	-	3.305	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
40	CO49	Co PVC 49	Cái	3	-	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
41	CO60	Co PVC 60	Cái	108	50	-	58	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
42	CO90	Co PVC 90	Cái	94	49	-	45	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
43	CO-HDPE 63	Co HDPE 63 đúc	Cái	3	1	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
44	CoHDPE110	Co HDPE 110 đúc	Cái	10	10	-	-	
45	CoHDPE25	Co HDPR 25	Cái	5.000	4.850	-	150	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
46	COL114	Co lọc PVC 114	Cái	117	45	-	72	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
47	COL168	Co Lọc PVC 168	Cái	87	33	-	54	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
48	COL220	Co lọc PVC 220	Cái	48	44	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
49	COL27	Co lọc PVC 27	Cái	302	292	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
50	COL34	Co lọc PVC 34	Cái	85	85	-	-	
51	COL60	Co lọc PVC 60	Cái	79	6	-	73	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
52	COL90	Co lọc PVC 90	Cái	81	60	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
53	CON32A	Contacto 32A	Cái	1	1	-	-	
54	Cos NĐ10	Cos nối đồng 10	Cái	290	290	-	-	
55	CSN	Cao su non	Cuộn	4.780	3.620	-	1.160	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
56	CTPĐ	Công tắc phao điện 3M	Cái	6	6	-	-	
57	DC	Dây chì	Kg	17	11	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

3003
 CÔNG
 CP CẢ
 TẾ SINH
 NÔNG
 HỮU

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
58	DC10	Dây cáp phi 10	Mét	70	-	-	70	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
59	ĐCB	Đèn cảnh báo Led	Cái	20	20	-	-	
60	ĐD	Đầu dò, điện cực mực nước	Bộ	3	3	-	-	
61	ĐH DN150	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN150 - Ý	Cái	3	3	-	-	
62	ĐH DN200	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN200 - Ý	Cái	1	1	-	-	
63	ĐH DN25	Đồng hồ đo lưu lượng DN25	Cái	6	4	-	2	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
64	ĐH DN250	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN250 - Ý	Cái	1	1	-	-	
65	ĐH DN32	Đồng hồ đo lưu lượng DN32	Cái	8	7	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
66	ĐHA6	Đồng hồ đo áp mặt dầu 6bar/cm3	Cái	8	6	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
67	ĐHT	Đồng hồ từ LXSC-15E	Cái	1.462	861	-	601	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
68	ĐHT D100	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN100	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
69	ĐHT D200	Đồng hồ đo nước DN200	Cái	1	1	-	-	
70	ĐHT D40	Đồng hồ đo nước D40	Cái	8	8	-	-	
71	ĐHT D50	Đồng hồ đo nước D50	Cái	12	3	-	9	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
72	ĐHT D80	Đồng hồ đo nước D80	Cái	7	5	-	2	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
73	ĐKT110/27	Đai khởi thủy 110/27	Cái	679	627	-	52	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
74	ĐKT114/27	Đai khởi thủy 114/27	Cái	2.268	2.078	-	190	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
75	ĐKT114/34	Đai khởi thủy 114/34	Cái	29	29	-	-	
76	ĐKT114/42	Đai khởi thủy 114/42	Cái	82	80	-	2	
77	ĐKT160/27	Đai khởi thủy 160/27	Cái	599	404	-	195	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
78	ĐKT168/27	Đai khởi thủy 168/27	Cái	879	676	-	203	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
79	ĐKT168/34	Đai khởi thủy 168/34	Cái	57	57	-	-	
80	ĐKT168/42	Đai khởi thủy 168/42	Cái	183	183	-	-	
81	ĐKT168/60	Đai khởi thủy 168/60	Cái	132	131	-	1	
82	ĐKT220/27	Đai khởi thủy 220/27	Cái	1.030	937	-	93	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
83	ĐKT220/49	Đai khởi thủy 220/49	Cái	5	5	-	-	
84	ĐKT220/60	Đai khởi thủy 220/60	Cái	4	2	-	2	
85	ĐKT49/27	Đai khởi thủy 49/27	Cái	37	37	-	-	
86	ĐKT60/27	Đai khởi thủy 60/27	Cái	324	198	-	126	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
87	ĐKT63/27	Đai khởi thủy, bulong inox 304, ren đồng 63/27 kiểu A	Cái	1.589	1.361	-	228	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
88	ĐKT90/27	Đai khởi thủy 90/27	Cái	662	290	-	372	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
89	ĐKT90/34	Đai khởi thủy 90/34	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
90	ĐL Bulb	Đèn led Bulb 30W	Cái	20	20	-	-	
91	ĐNC	Đầu nối cáp SV1.25-3	Cái	300	300	-	-	
92	DPS RP7	Dầu phá sét RP7	Chai	1	1	-	-	
93	DR01	Dây rút 3.6x200mm LH-I-200-8	Bịch	3	3	-	-	
94	GB15KW	Guồng bơm 15 Kw	Cái	2	2	-	-	
95	GB7,5KW	Guồng bơm 7,5 Kw	Cái	1	1	-	-	
96	GHT10Hp	Guồng hòa tiền Veratti 10Hp	Bộ	1	1	-	-	
97	GHT7.5Hp	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp	Bộ	2	2	-	-	
98	GHT7.5Hp/22	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp/22 cánh-4inch	Bộ	2	2	-	-	
99	HBV	Hộp bảo vệ	Cái	109	109	-	-	
100	HC	Hạt chì	Kg	17	11	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
101	HDPE160	Ống HDPE 160 (6,2mm)	Mét	284	284	-	-	
102	HDPE63	Ống HDPE 63 (3.0mm)	Mét	2.703	1.078	-	1.625	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
103	HDPE90	Ống HDPE 90 (4,3mm)	Mét	2.201	2.141	-	60	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
104	KĐT32A	Khởi động từ 32A	Cái	26	26	-	-	
105	KEO1	Keo dán 25g	Tuýp	5.699	4.040	-	1.659	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
106	KEO3	Keo dán 100g	Tuýp	497	475	-	22	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
107	KEO4	Keo dán 200g	Hộp	64	40	-	24	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
108	KEO5	Keo 1kg	Hộp	30	22	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
109	KEO7	Keo 500g	Hộp	80	74	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
110	KKC	Kim kẹp chì cộng lực TVKC03	Bộ	16	10	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
111	KNM114	Khớp nối mềm MB DN114	Cái	38	33	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
112	KNM168	Khớp nối mềm MB DN168	Cái	41	30	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
113	KNM220	Khớp nối mềm MB DN220	Cái	18	14	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
114	KNM250	Khớp nối mềm 250	Cái	2	2	-	-	
115	KNM90	Khớp nối mềm MB DN90	Cái	18	15	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
116	KR114/60	Khâu rút 114/60	Cái	20	12	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
117	KR114/90	Khâu rút 114/90	Cái	17	12	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
118	KR168/114	Khâu rút 168/114	Cái	11	7	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
119	KR168/90	Khâu rút 168/90	Cái	3	3	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
120	KR220/114	Khâu rút 220/114	Cái	25	25	-	-	
121	KR220/168	Khâu rút 220/168	Cái	15	15	-	-	
122	KR27/21	Khâu rút 27/21	Cái	52	52	-	-	
123	KR34/21	Khâu rút 34/21	Cái	118	118	-	-	
124	KR34/27	Khâu rút 34/27	Cái	484	484	-	-	
125	KR42/21	Khâu rút PVC 42/21	Cái	168	168	-	-	
126	KR42/27	Khâu rút PVC 42/27	Cái	426	424	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
127	KR49/27	Khâu rút PVC 49/27	Cái	314	314	-	-	
128	KR60/27	Khâu rút 60/27	Cái	235	234	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
129	KR60/42	Khâu rút PVC 60/42	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
130	KR90/60	Khâu rút 90/60	Cái	13	11	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
131	KRen27	Kép ren 27 STK	Cái	2	2	-	-	
132	KRHDPE90x63	Khâu rút HDPE 90x63 đúc	Cái	1	1	-	-	
133	KRN114	Khâu răng ngoài 114	Cái	11	10	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
134	KRN27	Khâu răng ngoài PVC 27	Cái	794	373	-	421	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời ĐH
135	KRN42	Khâu răng ngoài PVC 42	Cái	18	17	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
136	KRN49	Khâu răng ngoài PVC 49	Cái	9	9	-	-	
137	KRN60	Khâu răng ngoài PVC 60	Cái	4	1	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
138	KRN90	Khâu răng ngoài PVC 90	Cái	15	15	-	-	
139	KRNHDPE25	Khâu răng ngoài HDPE 25	Cái	4.696	3.681	-	1.015	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
140	KRT21	Khâu răng trong PVC 21	Cái	329	329	-	-	
141	KRT21/27	Khâu răng trong PVC 21/27	Cái	158	158	-	-	
142	KRT27	Khâu răng trong PVC 27	Cái	5.677	4.214	-	1.463	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
143	KRT60	Khâu răng trong PVC 60	Cái	5	5	-	-	
144	LPG114	Lúp pê gang 114	Cái	3	3	-	-	
145	LPG168	Lúp pê gang 168	Cái	2	2	-	-	
146	LPG220	Lúp pê gang 220	Cái	1	1	-	-	
147	LPG250	Dúp pê gang DN250 MB	Cái	1	1	-	-	
148	LPPVC114	Lúp pê PVC 114	Cái	3	3	-	-	
149	LPPVC168	Lúp pê PVC 168	Cái	2	2	-	-	
150	MBĐL OBL	Màng bơm định lượng OBL	Cái	7	7	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
151	MBHDPE110	Mặt bích 110 HDPE	Cái	24	24	-	-	
152	MB-HDPE63	Mặt bích HDPE 63 đúc	Cái	25	21	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
153	MBHDPE90	Mặt bích HDPE 90 đúc	Cái	21	21	-	-	
154	MBI110	Mặt bích inox 110	Cái	4	4	-	-	
155	MBK114	Mặt bích kép 114D	Cái	94	70	-	24	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
156	MBK168	Mặt bích kép 168D	Cái	41	15	-	26	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
157	MBK220	Mặt bích kép 220	Cái	15	7	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
158	MBK90-10K	Mặt bích sắt 90-10K	Cái	41	41	-	-	
159	MBP21	Màng bơm P21- 4107 loại 1	Cái	5	5	-	-	
160	MBP21- 4107	Màng bơm P21- 4107 loại 2	Cái	5	5	-	-	
161	MBP21- 4110	Màng bơm P21- 4110	Cái	2	2	-	-	
162	MBS114-10K	Mặt bích sắt 114-10K	Cái	40	40	-	-	
163	MBS60	Mặt bích sắt 60 - 10k	Cái	45	41	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
164	MCB 3P-32A	Cầu dao điện 3P-32A	Cái	6	6	-	-	
165	MSG114	Măng sông gang 114	Cái	32	22	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
166	MSG168	Măng sông gang 168	Cái	43	25	-	18	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
167	MSG220	Măng sông gang 220	Cái	35	29	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
168	MSG250	Măng sông gang 250	Cái	2	2	-	-	
169	MSG90	Măng sông gang 90	Cái	4	-	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
170	N114	Nồi PVC 114	Cái	10	10	-	-	
171	N220	Nồi 220 D	Cái	3	3	-	-	
172	N24VDC 2A tổ ong	Nguồn 24VDC 2A tổ ong	Cái	1	1	-	-	
173	N90	Nồi PVC 90	Cái	13	13	-	-	
174	NB114	Nắp bít 114	Cái	12	10	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
175	NB168	Nắp bít 168	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
176	NB220	Nắp bít 220	Cái	7	7	-	-	
177	NB27	Nút bít 27	Cái	159	-	-	159	Tạm xuất về trạm chuyển đai, di dời
178	NB60	Nắp bít 60	Cái	1	1	-	-	
179	NB90	Nắp bít 90	Cái	10	10	-	-	
180	NCVG	Nắp chụp van gang	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
181	NHDPE63	Nồi HDPE 63	Cái	10	10	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
182	OCST10	Ông cao su trong 10	Mét	37	37	-	-	
183	OCST12	Ông cao su trong 12	Mét	45	45	-	-	
184	ODEN114	Ông đen 114.3x4.78x6	Cây	17	8,5	-	8,5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
185	ODEN141	Ông đen 141.3 x 4.78 x 6m	Cây	21	-	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
186	ODEN168	Ông đen 168.3 x 5.16 x 6m	Cây	7	4	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
187	OĐEN168	Ông đen 168.3x4.78x6	Cây	3	3	-	-	
188	ODEN219	Ông đen 219.1 x 5.16 x 6m	Cây	7	-	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
189	OĐEN219	Ông đen 219.1x4.78x6	Cây	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
190	ODEN273	Ông đen 273 x 5.56 x 6m	Cây	5	-	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
191	OĐEN273	Ông đen 273x9.27x6	Cây	2	-	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
192	ODEN88	Ông đen 88.3 x 3.0 x 6m	Cây	17	15	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
193	PBDBĐL	Phốt chặn dầu bơm định lượng OBL	Cái	10	10	-	-	
194	PBĐL OBL	Phốt bơm định lượng OBL	Cái	11	9	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
195	PC - 4	Phốt 20 cao	Cái	10	10	-	-	
196	PC-1	Phốt 22 cao	Cái	5	5	-	-	
197	PC-2	Phốt 25 cao	Cái	9	9	-	-	
198	PC-3	Phốt 28 cao	Cái	8	5	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
199	PDQT	Phao điện quả trám	Cái	2	2	-	-	
200	PMBC	Phốt máy bơm 560A cao-28	Cái	5	5	-	-	
201	PMBC32	Phốt máy bơm 560A cao - 32	Cái	6	6	-	-	
202	PMBN	Phốt máy bơm 560A nhọn - 28	Cái	5	5	-	-	
203	PN-1	Phốt 22 nhọn	Cái	9	9	-	-	
204	PN-3	Phốt bơm nước 30	Cái	7	7	-	-	
205	PN-4	Phốt bơm nước 32	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
206	PN-5	Phốt 25 nhọn	Cái	12	12	-	-	
207	PN-6	Phốt 18 nhọn	Cái	7	7	-	-	
208	PN-7	Phốt 20 nhọn	Cái	13	13	-	-	
209	PVC114	Ông PVC 114 (5mmx4m)	Mét	209	-	-	209	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
210	PVC114-4	Ông PVC 114(3,5mm)	Mét	816	452	-	364	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
211	PVC168-2	Ông PVC 168(7,0mm)	Mét	41	-	-	41	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
212	PVC168-3	Ông PVC 168(4,5mm)	Mét	296	84	-	212	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
213	PVC220	Ông PVC 220(8,7mm)	Mét	125	125	-	-	
214	PVC220-2	Ông PVC 220(6,6mm)	Mét	99	76	-	23	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
215	PVC250	Ông PVC 250	Mét	2	2	-	-	
216	PVC27-1	Ông PVC 27(1,9mm)	Mét	4.096	2.083	-	2.013	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
217	PVC34	Ông PVC 34(2,0mm)	Mét	3	3	-	-	
218	PVC42	Ông PVC 42(2,1mm)	Mét	195	165	-	30	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
219	PVC49	Ông PVC 49(2,5mm)	Mét	197	172	-	25	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
220	PVC60	Ông PVC 60(2,5mm)	Mét	937	314	-	623	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
221	PVC90	Ông PVC 90 (4mm)	Mét	380	38	-	342	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
222	PVC90-4	Ông PVC 90(3,0mm)	Mét	980	775	-	205	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
223	PVCHDPE25	Ông HDPE 25(2,0mm)	Mét	4.788	2.658	-	2.130	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
224	QGN24 VDC60x60	Quạt giải nhiệt biến tần 24 VDC 60x60	Cái	2	-	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
225	QGNBT 24 VDC 90x90	Quạt giải nhiệt biến tần 24 VDC 90x90	Cái	7	7	-	-	
226	RC34	Rắc co 34	Cái	11	11	-	-	
227	RC42	Rắc co 42	Cái	18	18	-	-	
228	RC49	Rắc co 49	Cái	5	5	-	-	
229	RC60	Rắc co 60	Cái	20	20	-	-	
230	RLN3P	Rờ le nhiệt 3P	Cái	25	24	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
231	RLTG	Rờ le thời gian	Cái	18	18	-	-	
232	RLTrG	Rờ le trung gian	Bộ	12	12	-	-	
233	T114	Tê PVC 114	Cái	40	35	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
234	T168	Tê PVC 168	Cái	50	49	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
235	T220	Tê PVC 220	Cái	3	3	-	-	
236	T34	Tê PVC 34	Cái	67	67	-	-	
237	T49	Tê PVC 49	Cái	38	38	-	-	
238	T60	Tê PVC 60	Cái	71	65	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
239	T90	Tê PVC 90	Cái	62	57	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
240	TR114/60	Tê rút 114/60	Cái	20	16	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
241	TR168/114	Tê rút 168/114	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
242	TR168/90	Tê rút 168/90	Cái	8	7	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
243	TR220/168	Tê rút 220/168	Cái	10	10	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
244	TR60/21	Tê rút 60/21	Cái	13	13	-	-	
245	TR60/27	Tê rút 60/27	Cái	282	282	-	-	
246	TR60/34	Tê rút 60/34	Cái	49	49	-	-	
247	TR60/49	Tê rút 60/49	Cái	7	7	-	-	
248	TR90/27	Tê rút 90/27	Cái	359	359	-	-	
249	TR90/34	Tê rút 90/34	Cái	80	80	-	-	
250	TR90/60	Tê rút 90/60	Cái	7	6	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
251	VAL114	Val PVC114	Cái	13	10	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
252	VAL168	Val PVC 168	Cái	10	9	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
253	VAL27	Val PVC 27	Cái	4.604	3.404	-	1.200	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
254	VAL60	Val PVC 60	Cái	45	16	-	29	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
255	VAL90	Val PVC 90	Cái	17	6	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
256	VALB1CG114	Val 1 chiều bướm 114	Cái	2	2	-	-	
257	VALB1CG90	Val 1 chiều bướm 90	Cái	7	7	-	-	
258	VALBTG 114	Van bướm tay gạt D114	Cái	6	2	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
259	VALBTG 168	Van bướm tay gạt D168	Cái	3	3	-	-	
260	VALBTG 90	Van bướm tay gạt D90	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
261	VALBTQ 114	Van bướm tay quay 114	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
262	VALBTQ 168	Van bướm tay quay 168	Cái	4	4	-	-	
263	VALBTQ 220	Van bướm tay quay 220	Cái	1	1	-	-	
264	VALBTQ300	Val bướm tay quay 300	Cái	1	1	-	-	
265	VALGĐB	Val góc đồng 3/4 tay khóa đặc biệt	Cái	1.129	115	-	1.014	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời và lắp ĐH
266	ValgLH	Valg liên hợp	Cái	3.599	3.599	-	-	
267	VALGMB 114	Val gang mặt bích 114	Cái	2	2	-	-	
268	VALGMB1C 114	Val 1 chiều gang mặt bích 114	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
269	VALGMB1C 220	Val 1 chiều gang mặt bích 220	Cái	5	5	-	-	
270	VALGMB1C 90	Val 1 chiều gang mặt bích 90	Cái	3	3	-	-	
271	ValHBĐL	Val hút bom định lượng	Cái	1	1	-	-	
272	ValMCHX	Val một chiều hút xả bom định lượng	Cái	5	5	-	-	
273	VALPVC	Val 1 chiều PVC 90	Cái	9	9	-	-	
274	VALPVC114	Val 1 chiều PVC 114	Cái	8	8	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
275	VALTC114	Van công ty chìm 114	Cái	9	7	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
276	VALTC168	Van công ty chìm 168	Cái	12	11	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
277	VALTC220	Van công ty chìm 220 - 8 lỗ	Cái	2	2	-	-	
278	VALTC60	Val công ty chìm 60	Cái	7	2	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
279	VALTC90	Van công ty chìm 90	Cái	6	6	-	-	
280	VALXK 27	Val xả khí 27	Cái	35	21	-	14	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
281	VB6203	Vòng bi SKF 6203	Cái	10	10	-	-	
282	VB6204	Vòng bi SKF 6204.2Z/C3	Cái	11	11	-	-	
283	VB6205	Vòng bi SKF 6205.2Z/C3	Cái	12	12	-	-	
284	VB6206	Vòng bi SKF 6206.2Z/C3	Cái	9	9	-	-	
285	VB6208	Vòng bi SKF 6208.2Z/C3	Cái	7	7	-	-	
286	VB6209	Vòng bi SKF 6209	Cái	11	11	-	-	
287	VB6304	Vòng bi SKF 6304	Cái	14	14	-	-	
288	VB6305	Vòng bi SKF 6305	Cái	10	10	-	-	
289	VB6306	Vòng bi SKF 6306.2Z/C3	Cái	18	18	-	-	
290	VB6307	Vòng bi 6307	Cái	9	9	-	-	
291	VB6308	Vòng bi SKF 6308.2Z/C3	Cái	11	9	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
292	VB6309	Vòng bi 6309	Cái	8	8	-	-	
293	VB6310	Vòng bi 6310	Cái	9	9	-	-	
294	VB6311	Vòng bi SKF 6311zz	Cái	7	7	-	-	
295	VBNU305	Vòng bi con lăn 305	Cái	5	5	-	-	

Người lập
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhanh



Nguyễn Thành Lợi



Bùi Thị Anh Thư




Lê Kỳ Hội



Công ty CP Cấp Nước và VSMT NT Hậu Giang
Phòng: Kế toán - tài chính

Mẫu số 08a - TT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào 16 giờ 45 ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chúng tôi gồm có:

Ông/Bà: Trần Thị Hoàng Yến

Đại diện Kế toán

Ông/Bà: Đặng Thị Kim Giang

Đại diện thủ quỹ

Ông/Bà: Võ Thị Ngọc Diễm

Đại diện phòng Hành chính - Tổng Hợp

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ		190.308.542 ^d
II	Số kiểm kê thực tế		190.309.000 ^d
1	- Loại 500.000đ	188	94.000.000 ^d
2	- Loại 200.000đ	231	46.200.000 ^d
3	- Loại 100.000đ	328	32.800.000 ^d
4	- Loại 50.000đ	265	13.250.000 ^d
5	- Loại 20.000đ	111	2.220.000 ^d
6	- Loại 10.000đ	159	1.590.000 ^d
7	- Loại 5.000đ	36	180.000 ^d
8	- Loại 2.000đ	27	54.000 ^d
9	- Loại 1.000đ	15	15.000 ^d
10	- Loại 500đ	-	-
11	- Loại 200đ	-	-
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế		
III	Chênh lệch (III=I-II)		(458) ^d

Lý do: + Thừa: Do làm tròn số.....

+ Thiếu:

Kết luận sau khi kiểm quỹ:

Kế toán trưởng

Phòng Hành chính -
Tổng hợp

Thủ quỹ

Người chịu trách nhiệm
kiểm kê

Bùi Thị Anh Thư

Võ Thị Ngọc Diễm

Đặng Thị Kim Giang

Trần Thị Hoàng Yến

